

Số: 23 /2017/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động
khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung, mức hỗ trợ và mức chi cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, các cơ quan đảng, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; (66)
- Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Hộp thư: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: HC, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu



QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ và chi cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông sử dụng ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
2. Quy định hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế do ngân sách nhà nước cấp hàng năm để thực hiện hoạt động khuyến nông thuộc các lĩnh vực: Sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ, giảm tổn thất sau thu hoạch, giải pháp kỹ thuật sản xuất ứng phó biến đổi khí hậu, thông tin tuyên truyền, khảo sát đánh giá nhân rộng mô hình sản xuất tiêu biểu và dịch vụ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp, thủy nông, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, sản xuất hàng hóa, thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại; thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ.
2. Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ.
3. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông và đơn vị sự nghiệp khuyến nông công lập.
4. Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ.

Chương II NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thu từ việc thực hiện các hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông.
3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến nông

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông

Các tổ chức thực hiện và người sản xuất sử dụng kinh phí khuyến nông từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo cam kết với cơ quan khuyến nông. Quy định này hướng dẫn cụ thể một số nội dung chi sau:

1. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng khuyến nông, tập huấn và đào tạo kỹ thuật nông nghiệp

- a) Nội dung chi gồm: Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại; tiền ở (nếu có); chi khác (khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng).

- b) Mức hỗ trợ cụ thể cho học viên, giảng viên và các hoạt động tổ chức lớp theo Phụ lục 01 đính kèm.

2. Chi thông tin tuyên truyền khuyến nông

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến.

- a) Nội dung chi: Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, Tạp chí khuyến nông, diễn đàn khuyến nông, hội nghị tổng kết, giao ban, chuyên đề, hội chợ triển lãm nông nghiệp, hội thi về các hoạt động khuyến nông, xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Hàng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng, kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, Tạp chí khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng.

- b) Mức chi

- Đối với Tạp chí khuyến nông: Căn cứ nhu cầu thông tin trên Tạp chí khuyến nông, ủy quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt đối tượng và kinh phí đặt hàng Tạp chí khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông hàng năm, cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông cấp tỉnh, huyện, đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ khuyến nông do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

- Diễn đàn khuyến nông: Chi thuê hội trường; in tài liệu; tiền nước uống, báo cáo viên; hỗ trợ ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn.

Mức hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại Phụ lục 02 đính kèm; mức chi nước uống, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

- Hội nghị: Hội nghị tổng kết, hội nghị giao ban, hội thảo chuyên đề. Mức chi theo quy định hiện hành theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

- Chi hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi thông tin tuyên truyền hội chợ; chi hoạt động của Ban tổ chức. Mức chi theo quy định tại Phụ lục 03 đính kèm.

- Chi hội thi về các hoạt động khuyến nông: Thông tin, tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi Ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi thức ăn, hóa chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ huấn luyện, đưa đón thí sinh dự thi và chi khác. Mức chi theo quy định tại Phụ lục 04 đính kèm.

- Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác (nếu có).

3. Chi xây dựng các mô hình trình diễn về khuyến nông

a) Nội dung

- Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với quy mô và điều kiện của các địa phương trong tỉnh.

- Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp quy định của Luật Công nghệ cao.

- Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

- Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn; chi triển khai mô hình trình diễn.

b) Mức hỗ trợ: Mức chi theo quy định Phụ lục 05 đính kèm.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.

- Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến, nghề muối và ngành nghề nông thôn được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị, nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển gần bờ (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): Hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình; mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển xa bờ và

tuyển đào (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): Hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

- Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu/22 ngày x số ngày thực tế thuê.

- Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình, riêng mô hình công nghệ cao tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm.

4. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi không quá 15 triệu đồng/mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó, mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng theo Phụ lục 01 đính kèm.

5. Chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới gắn với chương trình, dự án: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo từng chương trình, dự án cụ thể.

6. Biên soạn và in giáo trình, tài liệu kỹ thuật khuyến nông để hướng dẫn, đào tạo, tư vấn khuyến nông áp dụng theo Quyết định số 918/QĐ-BNN-BTC ngày 05/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc phê duyệt quy định tạm thời nội dung, mức hỗ trợ và mức chi cho các hoạt động khuyến nông. Mức chi cụ thể theo Phụ lục 06 đính kèm.

7. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông; thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông

- Căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu UBND tỉnh quyết định thuê chuyên gia, hình thức thuê (theo thời gian hoặc theo sản phẩm) cho phù hợp; mức chi theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với chuyên gia bảo đảm phù hợp giữa yêu cầu công việc và trình độ của chuyên gia.

- Nguồn kinh phí chi thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông từ nguồn hỗ trợ xây dựng các chương trình dự án, kiểm tra, giám sát đánh giá.

8. Chi tham quan, học tập trong và ngoài nước

- Chi tham quan học tập trong nước theo Phụ lục 07 đính kèm.

- Chi tham quan học tập nước ngoài: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm.

9. Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông

Căn cứ nhu cầu trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động khuyến nông, đơn vị lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Chi quản lý chương trình, dự án khuyến nông

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị trực tiếp quản lý kinh phí khuyến nông được sử dụng tối đa không quá 2% kinh phí khuyến nông do UBND tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, dự án, kiểm tra, giám sát đánh giá, gồm: Thuê chuyên gia trong và ngoài nước (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông; chi khác (nếu có). Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông báo cáo UBND tỉnh phê duyệt nội dung và kinh phí.

b) Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dự án khuyến nông đơn vị triển khai thực hiện chương trình, dự án, xây dựng các mô hình khuyến nông được chi không quá 3% dự toán dự án khuyến nông để chi công tác thẩm định xét chọn địa điểm triển khai thực hiện mô hình khuyến nông ở cơ sở, chi quản lý, chi đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đánh giá hiệu quả mô hình khuyến nông, chi khác (nếu có).

c) Mức chi cụ thể theo Phụ lục 08 đính kèm.

Điều 6. Điều kiện để thực hiện các mô hình trình diễn khuyến nông; điều kiện tham gia triển khai các chương trình, dự án khuyến nông

1. Điều kiện người sản xuất được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

- Có địa điểm để thực hiện mô hình trình diễn phù hợp nội dung, quy trình kỹ thuật của mô hình.

- Cam kết đầu tư vốn đối ứng cho mô hình phù hợp yêu cầu kỹ thuật và dự án. Kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo tiến độ và tương ứng với tỷ lệ đầu tư thực tế của chủ mô hình.

- Chưa nhận hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của ngân sách Nhà nước cho cùng một nội dung của mô hình.

2. Điều kiện đơn vị tham gia thực hiện triển khai chương trình, dự án khuyến nông

- Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp lĩnh vực thuộc chương trình, dự án khuyến nông.

- Đủ năng lực để thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn các đơn vị được tham gia các chương trình, dự án khuyến nông.

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

1. Lập dự toán

- Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi do UBND tỉnh quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông, tổng hợp vào dự toán ngân sách; gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

- Dự toán kinh phí khuyến nông phải lập theo từng chương trình, dự án và chi tiết theo nội dung chi do UBND tỉnh quy định.

2. Phân bổ và giao dự toán

- Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ kết quả xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập phương án phân bổ kinh phí khuyến nông cho các đơn vị trực thuộc được xét chọn các dự án khuyến nông thực hiện.

- Đối với các đơn vị không trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán kinh phí khuyến nông cho đơn vị dự toán trực thuộc Sở để ký hợp đồng thực hiện.

- Phương án phân bổ kinh phí khuyến nông chi tiết theo chương trình, dự án; gửi Sở Tài chính thẩm tra theo quy định.

- Sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính về phương án phân bổ dự toán, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán kinh phí khuyến nông cho các đơn vị dự toán trực thuộc (gồm: Đơn vị được xét chọn hoặc trúng thầu các dự án khuyến nông thực hiện và đơn vị được giao ký hợp đồng khuyến nông); đồng gửi Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch, chi tiết theo chương trình, dự án để phối hợp thực hiện.

- Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông địa phương cho cấp huyện, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt hàng năm phù hợp với quy mô, yêu cầu phát triển và tổ chức khuyến nông ở cơ sở.

3. Chấp hành dự toán

- Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

- Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi kinh phí khuyến nông theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, các định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và nội dung chi theo các phụ lục quy định này.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông theo quy định này được phản ánh và quyết toán vào Loại 010 Khoản 014 "Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp"; theo chương tương ứng của tỉnh và chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước.

4. Quyết toán kinh phí khuyến nông

a) Báo cáo quyết toán: Các đơn vị được giao dự toán kinh phí khuyến nông lập báo cáo quyết toán theo đúng mẫu biểu, thời hạn nộp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Báo cáo quyết toán kèm theo danh mục các chương trình, dự án đã được giao trong năm thực hiện, quyết toán chi tiết theo nội dung chi quy định này.

b) Xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán: Việc xét duyệt và thẩm định quyết toán kinh phí khuyến nông hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

nông địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm các sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.
2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thực hiện nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương theo Quy định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, phối hợp Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



PHỤ LỤC 01

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Chi phí tài liệu, vật tư, văn phòng phẩm		
1.1	In ấn tài liệu, giáo trình, bài giảng trực tiếp phục vụ lớp học	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Văn phòng phẩm (giấy A4, giấy A0, bút, tập vở, bìa sơ mi, viết bảng, viết lông màu, băng dính, thước kẻ,...)	100%	Theo thực tế, bình quân tối đa không quá 50.000 đồng/người/khóa
1.3	Vật tư học tập, thực hành, dụng cụ thao tác, mẫu vật,...	100%	Theo thực tế
2	Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên		
2.1	Giảng viên, Báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch cấp tỉnh hoặc tương đương	1.000.000 đồng/buổi	- Theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính. - Một buổi tính là 5 tiết học hoặc 4 giờ - Tiền thù lao đã bao gồm biên soạn tài liệu, bài giảng
2.2	Giảng viên, Báo cáo viên là Giáo sư, Tiến sỹ khoa học, Nghệ nhân, Thứ trưởng, Phó bí thư tỉnh hoặc tương đương	800.000 đồng/buổi	
2.3	Giảng viên, Báo cáo viên là Phó Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh; Tiến sĩ, Lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Trường, Trung tâm trực thuộc Bộ, Lãnh đạo Sở hoặc tương đương	600.000 đồng/buổi	
2.4	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương, cấp tỉnh trở lên hoặc tương đương	500.000 đồng/buổi	

2.5	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện trở xuống hoặc tương đương	300.000 đồng/buổi	- Theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính - Một buổi tính là 5 tiết học hoặc 4 giờ - Tiền thù lao đã bao gồm biên soạn tài liệu, bài giảng
2.6	Hướng dẫn thao tác thực hành	400.000 đồng/buổi	
2.7	Trợ giảng, hướng dẫn tham quan	300.000 đồng/buổi	
3	Chi cho giảng viên, ban tổ chức		Theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
3.1	Tiền thuê phòng nghỉ	150.000 đồng/ngày	Tại thành phố Sóc Trăng
		100.000 đồng/ngày	Tại các huyện, thị xã trong tỉnh
3.2	Tiền đi lại	Thực tế km	Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị
4	Chi cho học viên		
4.1	Các lớp tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết gắn với mô hình trình diễn (chi triển khai trong xây dựng mô hình)		Theo Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Tiền ăn học viên	25.000 đồng/ngày	
	- Tiền nước uống học viên	10.000 đồng/ngày	
	- Chỗ ở cho học viên (theo thực tế giá dịch vụ) và không vượt	150.000 đồng/ngày	Tại thành phố Sóc Trăng
		100.000 đồng/ngày	Tại các huyện trong tỉnh
	- Tiền tàu xe học viên không hưởng lương, mức khoán không vượt	150.000 đồng/khóa	Học viên ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên
4.2	Đối với các lớp đào tạo nghiệp vụ khuyến nông, tập huấn kỹ thuật chuyên đề, các lớp giảng thử giáo trình, mức chi hỗ trợ cho học viên là người hưởng lương		
	- Hỗ trợ bù tiền ăn cho học viên là người hưởng lương (1/3 mức phụ cấp công tác phí)	50.000 đồng/ngày	Theo ngày học thực tế, không quá 5 ngày/khóa học
	- Tài liệu học tập	100%	
4.3	Đối với các lớp đào tạo nghiệp vụ khuyến nông, tập huấn kỹ thuật chuyên đề, các lớp giảng thử giáo trình, mức chi hỗ trợ cho học viên là người không hưởng lương		
	- Tiền ăn học viên không hưởng lương	70.000 đồng/ngày	Lớp học tổ chức tại Trung tâm kinh tế - xã hội thành

			phổ thuộc tỉnh
		50.000 đồng/ngày	Lớp học tổ chức tại Trung tâm kinh tế - xã hội huyện, thị xã
		25.000 đồng/ngày	Lớp học tổ chức tại xã, phường, thị trấn, khóm, ấp
	- Tiền nước uống học viên	5.000 đồng/ngày	Tổ chức 1 buổi đứng/ngày
		10.000 đồng/ngày	Tổ chức 2 buổi/ngày
5	Chi phí thuê mượn phục vụ tập huấn, tham quan, thực tập		
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (máy chiếu, máy vi tính, âm thanh, ánh sáng, thiết bị khác....)	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
5.2	Thuê xe đưa đón giảng viên, học viên, ban tổ chức tham quan thực tế phù hợp nội dung chủ đề của lớp học	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
5.3	Thuê điểm tham quan và thực tập	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành. Mức tối đa không vượt quá 1 triệu đồng/điểm/lần
6	Chi khác: Phiếu đánh giá học viên, giấy chứng nhận, thuốc y tế thông thường lớp học	100%	Theo thực tế

Ghi chú

- Các chi phí trên hỗ trợ 100% cho đối với nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo; người hoạt động khuyến nông.

- Đối với nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, thành viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 50% đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo.

- Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực nêu tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-Cp ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu khi tham dự đào tạo.



PHỤ LỤC 02

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, tạp chí khuyến nông	100%	Theo thực tế Chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông hàng năm được phê duyệt
2	Diễn đàn khuyến nông		
2.1	Hội trường, trang trí	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
2.2	Trung bày giới thiệu ảnh, mẫu vật có liên quan đến chủ đề diễn đàn	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
2.3	Văn phòng phẩm	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
2.4	Báo cáo viên trình bày báo cáo tại diễn đàn	200.000 đồng/người	Tối đa 5 báo cáo viên/diễn đàn
2.5	Bồi dưỡng viết bài báo cáo chuyên đề, khoa học phục vụ diễn đàn	500.000 đồng/báo cáo	- Báo cáo tối thiểu 5 trang A4 - Tối đa 20 báo cáo/diễn đàn
2.6	Chi ban tổ chức, đoàn chủ tịch, ban cố vấn, báo cáo viên và đại biểu mời		
	- Bồi dưỡng Đoàn chủ tọa	1.000.000 đồng/người	Tối đa 05 người/diễn đàn
	- Ban cố vấn khoa học	500.000 đồng/người	Tối đa 10 người/diễn đàn
	- Bồi dưỡng đại biểu, khách mời, chuyên gia kỹ thuật	150.000 đồng/người	Tối đa 50 người/diễn đàn
	Chi đi lại, tiền ngủ cho Đoàn chủ tịch, Ban tổ chức, Ban cố vấn, khách mời; Công tác phí Ban tổ chức	100%	Theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng và các quy định hiện hành
2.7	Hỗ trợ nông dân tham dự diễn đàn	100% tối đa	Áp dụng theo Quyết định số

	(tiền xe, nước uống, tiền ăn) bao gồm cả thăm mô hình (nếu có)	không quá 30 triệu đồng	15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
2.8	Tài liệu, kỹ yếu phục vụ diễn đàn:	100%	Theo thực tế, tối đa 150 trang/diễn đàn; không quá 10 triệu đồng/diễn đàn
2.9	Pano tuyên truyền, băng rol, bảng hiệu	100%	Không quá 7 chiếc/diễn đàn
3	Hội nghị sơ tổng kết, hội thảo chuyên đề, hội nghị giao ban khuyến nông	100%	Áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
4	Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu hệ thống khuyến nông: Thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật dữ liệu, bảo trì, bảo mật thông tin...	100%	Theo thực tế và dự toán kế hoạch phê duyệt

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chi phí in ấn tài liệu	10000	10000
2	Chi phí vận chuyển	10000	10000
3	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
4	Chi phí thuê xe đưa đón	10000	10000
5	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
6	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
7	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
8	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
9	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
10	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
11	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
12	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
13	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
14	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
15	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
16	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
17	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
18	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
19	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
20	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
21	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
22	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
23	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
24	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
25	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
26	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
27	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
28	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
29	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
30	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
31	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
32	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
33	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
34	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
35	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
36	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
37	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
38	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
39	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
40	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
41	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
42	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
43	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
44	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
45	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
46	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
47	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
48	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
49	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
50	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
51	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
52	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
53	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
54	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
55	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
56	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
57	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
58	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
59	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
60	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
61	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
62	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
63	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
64	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
65	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
66	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
67	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
68	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
69	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
70	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
71	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
72	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
73	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
74	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
75	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
76	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
77	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
78	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
79	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
80	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
81	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
82	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
83	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
84	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
85	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
86	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
87	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
88	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
89	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
90	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
91	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
92	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
93	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000
94	Chi phí thuê phòng chờ	10000	10000
95	Chi phí thuê phòng họp	10000	10000
96	Chi phí thuê phòng ăn uống	10000	10000
97	Chi phí thuê phòng ngủ	10000	10000
98	Chi phí thuê phòng tắm	10000	10000
99	Chi phí thuê phòng vệ sinh	10000	10000
100	Chi phí thuê phòng thay đồ	10000	10000



PHỤ LỤC 03

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
TỔ CHỨC HỘI CHỢ, PHIÊN CHỢ NÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Thông tin tuyên truyền quảng bá về hoạt động hội chợ	100%	Theo thực tế và quy mô hoạt động, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hội chợ
2	Chi trưng bày mẫu vật, sản phẩm nông, lâm, thủy, hải sản,...	100%	Mức tối đa 30 triệu/hội chợ
	Thuê mặt bằng, dàn dựng, lắp đặt gian hàng	100%	- Theo thực tế và quy định hiện hành và Thông tư 183/2010/TTLT-BTC-BNN. - Đối tượng: Các gian hàng sản phẩm nông nghiệp, vật tư, thiết bị phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.
	Chi phí vận chuyển sản vật, thuê, mua dụng cụ trưng bày sản phẩm	100%	- Quyết toán theo thực tế, tối đa không quá 10 triệu đồng/đơn vị. - Đối tượng: Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp
3	Chi hoạt động Ban tổ chức		
3.1	Thuê hội trường, thiết bị, phương tiện, nước uống, trang trí, văn phòng phẩm	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3.2	Tiền đi lại	100%	Áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
3.3	Tiền ngủ	100%	
3.4	Phụ cấp, công tác phí	100%	
4	Hội thảo chuyên đề trong chương trình hoạt động của Hội chợ nông nghiệp (nếu có)	100%	Áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
	Khen thưởng	100%	Theo quy định hiện hành
5	Tiền công trực làm thêm giờ, vệ sinh	100%	- Theo thực tế, tối đa 4 người/

	môi trường, phòng cháy chữa cháy, phục vụ...		hội chợ tương đương 28 công lao động/hội chợ - Tối đa 150.000 đồng/công lao động
6	Điện, nước	100%	Theo thực tế, hỗ trợ từ ngân sách tối đa 15 triệu đồng/hội chợ
7	Quản lý, kiểm tra, giữ gìn an ninh trật tự,...	100%	Theo chế độ hiện hành, tối đa 3% tổng kinh phí

STT	Một trong số	Đơn vị	Chi phí
1	Chi phí vận chuyển hàng hóa	Đơn vị vận chuyển	100%
2	Chi phí thuê địa điểm	Đơn vị thuê địa điểm	100%
3	Chi phí thuê nhân công	Đơn vị thuê nhân công	100%
4	Chi phí thuê thiết bị	Đơn vị thuê thiết bị	100%
5	Chi phí thuê phương tiện	Đơn vị thuê phương tiện	100%
6	Chi phí thuê nhà	Đơn vị thuê nhà	100%
7	Chi phí thuê điện	Đơn vị thuê điện	100%
8	Chi phí thuê nước	Đơn vị thuê nước	100%
9	Chi phí thuê vệ sinh	Đơn vị thuê vệ sinh	100%
10	Chi phí thuê bảo vệ	Đơn vị thuê bảo vệ	100%
11	Chi phí thuê quản lý	Đơn vị thuê quản lý	100%
12	Chi phí thuê kiểm tra	Đơn vị thuê kiểm tra	100%
13	Chi phí thuê giữ gìn an ninh	Đơn vị thuê giữ gìn an ninh	100%
14	Chi phí thuê trật tự	Đơn vị thuê trật tự	100%



PHỤ LỤC 04

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
TỔ CHỨC HỘI THI VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Thông tin, tuyên truyền về Hội thi	100%	Theo thực tế và quy mô hội thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, tối đa không quá 15 triệu đồng/hội thi
2	Hội trường, trang trí, thiết bị, phương tiện	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Dẫn chương trình hội thi	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành, không quá 2 người
4	Ban giám khảo, Hội đồng tư vấn khoa học.		
4.1	Bồi dưỡng Ban giám khảo	1.000.000 đồng/người/hội thi	Tối đa 7 người/hội thi
4.2	Bồi dưỡng Hội đồng tư vấn khoa học	1.000.000 đồng/người/hội thi	Tối đa 5 người/hội thi
4.2	Bồi dưỡng Ban thư ký	150.000 đồng/người/ngày	Tối đa 3 người/hội thi
4.3	Tiền ngủ, đi lại	100%	Áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
5	Quy chế, thể lệ, câu hỏi và đáp án		
5.1	Biên soạn quy chế và thể lệ hội thi	500.000 đồng/hội thi	Từ xây dựng bản thảo đến chỉnh sửa hoàn chỉnh chính thức
5.2	Biên soạn câu hỏi và đáp án	25.000 đồng/câu	Câu hỏi được lựa chọn đưa vào bộ đề thi kể cả đáp án
5.3	Chi họp Hội đồng thẩm định góp ý Quy chế, thể lệ		Tối đa 2 lần/hội thi

	- Tiền nước uống	15.000 đồng/người/buổi	
	- Bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng	300.000 đồng/người	
	- Bồi dưỡng Ủy viên Hội đồng	200.000 đồng/người	
	- Bồi dưỡng Thư ký hành chính	150.000 đồng/người	
	- Bồi dưỡng khách mời	70.000 đồng/người	
6	Thức ăn, hóa chất, mẫu vật, vật tư, dụng cụ, đồ dùng phục vụ	100%	Theo thực tế và trừ phần thu hồi nếu có; tối đa 10 triệu đồng/đội/hội thi
7	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng chương trình	5.000.000 đồng/đội/hội thi	Cấp tỉnh
		3.000.000 đồng/đội/hội thi	Cấp huyện, thị xã, thành phố
8	Hỗ trợ đội tuyển tập luyện và dự thi: Thuê địa điểm, bồi dưỡng người huấn luyện, giảng dạy, hỗ trợ thí sinh tiền ăn, nước uống, đi lại, nghỉ đêm (nếu có)	100%	Như Phụ lục 01 Quy chế này
9	Chi khác		
9.1	Tiền công, quản lý, bảo vệ, phục vụ, vệ sinh	100%	Tối đa 150.000 đồng/công lao động, tối đa 30 công lao động/hội thi
9.2	Chi hoạt động của Ban tổ chức	100%	Công tác phí, đi lại, ăn, ngủ
9.3	Khen thưởng	100%	Theo chế độ khen thưởng hiện hành
9.4	Điện, nước	100%	Theo thực tế
9.5	Quản lý, triển khai, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện, nghiệm thu, báo cáo đánh giá kết quả hội thi.	100%	Theo chế độ hiện hành, tối đa 3% tổng chi phí hội thi



PHỤ LỤC 05

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ XÂY DỰNG
MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHUYẾN NÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Xây dựng mô hình trình diễn về sản xuất nông nghiệp		
1.1	Hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi	100%	Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.2	Hỗ trợ vật tư thiết yếu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc thú y, thủy sản (hóa chất), thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản	30%	
2	Xây dựng mô hình cơ giới hóa trong nông nghiệp, bảo quản chế biến nghề muối và ngành nghề nông thôn có công nghệ mới cần khuyến cáo ứng dụng vào sản xuất	50% giá trị công cụ, máy cơ khí, thiết bị	Mức hỗ trợ tối đa không quá 75 triệu đồng/mô hình
3	Xây dựng mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu)		
3.1	Phục vụ đánh bắt gần bờ	50% giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ	Mức hỗ trợ tối đa không quá 125 triệu đồng/mô hình
3.2	Phục vụ đánh bắt xa bờ	50% giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ	Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình
4	Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thiết bị công nghệ tưới nước tiết kiệm; nhà	30% tổng kinh phí mô hình	Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình

	lưới; thiết bị quản lý môi trường phục vụ sản xuất nông nghiệp an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát chất lượng nông sản		
5	Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững	100%	Theo thực tế, mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 30 triệu đồng/mô hình
6	Chỉ đạo kỹ thuật mô hình trình diễn	100%	Bằng mức lương tối thiểu/22 ngày (x) số ngày thực tế
7	Chi triển khai mô hình trình diễn		
7.1	Tập huấn nông dân tham gia mô hình	100%	Như Mục 1.1; 1.2; 1.3 và 4.1 Phụ lục 01 Quy định này
7.2	Hội thảo đầu bờ tại mô hình	100%	Số lượng đại biểu không quá 80 người/cuộc. Không tổ chức vượt quá 03 cuộc/mô hình/năm
7.3	Tổng kết mô hình	100%	Áp dụng mô hình tổ chức ở nhiều điểm khác xã, huyện. Số lượng đại biểu không quá 120 người/cuộc. Tổ chức 01 cuộc/mô hình/năm
8	Chi nhân rộng mô hình điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng (tối đa 15 triệu đồng/mô hình)	100%	Phụ lục 01 Quy định này và Quyết định số 15/2011 QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng



PHỤ LỤC 06

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ BIÊN SOẠN, IN ẤN
GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

- Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Quyết định số 918/QĐ-BNN-BTC ngày 05/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt quy định tạm thời nội dung, mức hỗ trợ và mức chi cho các hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 938/QĐ-BTTTT ngày 04/7/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc áp dụng đơn giá hỗ trợ sản xuất mới chương trình truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

ST T	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Chi xây dựng khung giáo trình, chương trình đào tạo		Áp dụng theo Quyết định số 918/QĐ-BNN-TC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.1	Xây dựng, biên soạn khung giáo trình, chương trình đào tạo	100.000 đồng/tiết	Bao gồm cả biên tập, sửa chữa (cho đến khi hoàn thiện)
1.2	Nhận xét, phản biện	25.000 đồng/tiết	
2	Biên soạn giáo trình, sách, tranh, tờ gấp: Áp dụng theo Quyết định 918/QĐ-BNN-BTC ngày của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2.1	Viết mới giáo trình, sách, sổ tay quy trình kỹ thuật (không bao gồm ảnh)		
	- Viết mới	0,02 ĐVHSNB/ trang A4	Tính theo trang đánh máy A4 tiêu chuẩn

	- Bổ sung, tái bản	1,0 ĐVHSNB/bộ	
2.2	Biên soạn tranh, tờ gấp kỹ thuật		
	- Viết mới	0,2 ĐVHSNB/ trang A3	Tính theo trang đánh máy A3 tiêu chuẩn
	- Bổ sung, tái bản bộ tranh	1,0 ĐVHSNB/bộ	
	- Bổ sung, tái bản tờ gấp	0,5 ĐVHSNB/tờ	
2.3	Biên soạn sách tuyển tập, hợp tuyển, kỷ yếu	0,1 ĐVHSNB/ trang A4	
2.4	Nhuận ảnh	0,3 ĐVHSNB/ảnh	Ảnh bìa
		0,15 ĐVHSNB/ảnh	Trang ruột là ảnh chụp, hình vẽ minh họa
		1,0 ĐVHSNB/ảnh	Ảnh lịch lớn (ảnh chính)
		0,3 ĐVHSNB/ảnh	Ảnh lịch nhỏ (ảnh phụ, minh họa)
2.5	Thuê chuyên gia đánh giá, thẩm định giáo trình, sách.	1,0 ĐVHSNB/bộ	
2.6	Biên tập, hiệu chỉnh, hoàn thiện trước khi in	1,0 ĐVHSNB/bộ	
3	Biên soạn bộ công cụ bài giảng (đĩa hình, tranh minh họa)	100%	Theo đơn đặt hàng hoặc theo quy định hiện hành
4	Chỉ xây dựng băng hình, đĩa hình phục vụ tập huấn đào tạo: Áp dụng theo Quyết định số 938/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông		
4.1	Chỉ sản xuất phim tư liệu, video clip phục vụ tập huấn, đào tạo	Tối đa 15 triệu đồng/phim	Thời lượng 10-15 phút
	- Công tác phí, đi lại	100%	Áp dụng Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
	- Đạo diễn, xây dựng kịch bản	2,0 ĐVHSNB/ phim	
	- Quay phim	1,4 ĐVHSNB/ phim	
	- Thù lao người được phỏng vấn	0,2 ĐVHSNB/ người/lần	Tối đa 5 người/phim
	- Kỹ thuật dựng, lồng tiếng, hiệu ứng	0,5 ĐVHSNB/ người	Tối đa 3 người/phim
	- Vật tư, mẫu vật, đạo cụ	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
4.2	Chi phí xây dựng băng đĩa hình phục vụ chuyên mục, chuyên đề thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và phục vụ đào tạo tập huấn		Theo thực tế và áp dụng theo định mức của đơn vị do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc theo đặt hàng phóng sự tài liệu chính luận loại I
	- Khoa học kỹ thuật mới	63.600.000 đồng/chuyên đề	
	- Tọa đàm; hỏi đáp	34.750.000 đồng/chuyên đề	- Thời lượng: 30 phút/chuyên đề - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên hệ thống truyền hình
	- Giới thiệu gương điển hình: Mô hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, vượt	22.750.000 đồng/chuyên đề	

	khó thoát nghèo		
	- Chuyên mục khuyến nông	15.100.000 đồng/chuyên đề	
	- Hướng dẫn, tư vấn từ quản lý đến sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ	7.930.000 đồng/chuyên đề	
5	Chi hội thảo góp ý, hội đồng duyệt đề cương, kịch bản và nghiệm thu: không quá 3 lần/cho 1 giáo trình, băng hình, đĩa hình, bộ tài liệu, phim tài liệu, kỹ thuật khuyến nông		
5.1	Thuê hội trường, phương tiện, thiết bị phục vụ, tài liệu, nước uống, văn phòng phẩm	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính
5.2	Chi Hội đồng tư vấn, tuyển chọn, thẩm định, nghiệm thu	100%	Mức chi theo Phụ lục 09 Quy định này. Tối đa 2 lần họp Hội đồng/giáo trình, kịch bản phim, bộ tài liệu
5.3	Tiền tàu xe, phương tiện, tiền ngủ, công tác phí cho đại biểu, thành viên hội đồng, ban tổ chức	100%	Áp dụng Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng
6	Tổ chức giảng thử, lấy ý kiến góp ý xây dựng giáo trình, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông	100%	- Theo Phụ lục 01 - Có kiểm tra giám sát của đơn vị chủ trì thực hiện
7	Nhuận bút viết bài, ảnh trên Báo tin, trang Web khuyến nông:		Áp dụng Nghị định số 18/2014/NĐ-CP và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP của Chính phủ - Bài viết chưa được đăng trên bất kỳ tài liệu, phương tiện thông tin nào - Trường hợp tin, bài, ảnh đăng lại từ các nguồn khác tính mức nhuận bút bằng 60% bài cùng thể loại - Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút (ĐVHSNB) là mức tiền lương cơ sở quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút
7.1	Bài viết (ký sự, phóng sự, phỏng vấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổng quan,...)	0,3 ĐVHSNB/bài	Phản ánh hoạt động, gương điển hình
		0,5 ĐVHSNB/bài	Giới thiệu, hướng dẫn công nghệ kỹ thuật mới do tác giả thực hiện hoặc do tác giả phỏng vấn
		0,6 ĐVHSNB/bài	Bài viết tổng quan, chuyên đề, đánh giá dài kỳ
		1,0 ĐVHSNB/bài	Bài đặt theo yêu cầu
7.2	Trả lời bạn đọc	0,1 ĐVHSNB/lần	Tính theo thực tế số lần trả lời
7.3	Trang thơ, truyện vui, câu đối	0,2 ĐVHSNB/bài thơ, câu đối	Bài thơ, câu đối
		0,3 ĐVHSNB/truyện	Truyện vui nông thôn
7.4	Tin, bài	0,2 ĐVHSNB/ tin,	

7.5	Giới thiệu văn bản pháp luật, giới thiệu quy trình kỹ thuật	0,2 VHSNB/tin, bài	
7.6	Dịch ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc và ngược lại	0,2 ĐVHSNB/trang A4	Trang đánh máy A4 tiêu chuẩn
7.7	Nhuận ảnh trên trang tin	0,15 ĐVHSNB/ảnh	
8	Phụ cấp Ban Biên tập Bản tin và trang Web		
8.1	Tổng biên tập.	1,0 ĐVHSNB/số	Chịu trách nhiệm xuất bản
8.2	Phó Tổng biên tập	0,8 ĐVHSNB/số	
8.3	Thư ký biên tập	0,4 ĐVHSNB/số	
8.4	Biên tập, chỉnh sửa	0,1 ĐVHSNB/bài	Áp dụng với bài ký sự, phóng sự, phỏng vấn, quy trình kỹ thuật.
8.5	Mã hóa và nhập dữ liệu Website	0,5 ĐVHSNB/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
8.6	Bảo trì, quản trị Website	0,5 ĐVHSNB/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
9	Chi tuyên truyền, nhân rộng mô hình điển hình		Tối đa 15 triệu đồng/Mô hình
9.1	Làm Pano, gắn biển mô hình trình diễn	100%	Theo thực tế và quy định hiện hành, tối đa 2 triệu đồng/điểm trình diễn
9.2	Viết bài, đăng tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin	100%	Mục 7.4 Phụ lục 06 Quy định này
9.3	Hội thảo, tham quan mô hình	100%	Tiểu Mục 3 Phụ lục 02 Quy định này
9.4	Xây dựng đĩa hình kỹ thuật	100%	Tiểu Mục 4 Phụ lục 06 Quy định này



PHỤ LỤC 07

**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ THAM QUAN
HỌC TẬP MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG NGOÀI TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

STT	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Chú thích
1	Đối với cuộc tham quan học tập, nhân rộng mô hình có thời gian dưới 03 ngày	Theo thực tế	Theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng
2	Tham quan học tập trong nước có thời gian từ 03 ngày trở lên		Thời gian tham quan do cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch hàng năm
2.1	Tiền thuê xe	100%	Theo tuyến đường thực tế
2.2	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	150.000 đồng/người/ngày	Tại quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương
		100.000 đồng/người/ngày	Các địa phương còn lại
2.3	Tiền phụ cấp công tác phí ngoài tỉnh đối với đại biểu hưởng lương	150.000 đồng/người/ngày đối với thành phố trực thuộc Trung ương 100.000 đồng/ngày đối với tỉnh	Áp dụng theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng
2.3	Tiền nghỉ đêm	300.000 đồng/người/ngày	Tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương và các thành phố loại I trực thuộc tỉnh
		250.000 đồng/người/ngày	Tại các huyện thuộc các thành phố trực thuộc Trung ương, thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh
		150.000 đồng/người/ngày	Tại các vùng còn lại
2.4	Tiền bồi dưỡng hướng dẫn viên	300.000 đồng/người/ngày	



PHỤ LỤC 08

QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Căn cứ pháp lý

- Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 918/QĐ-BNN-BTC ngày 05/5/2014 của Bộ Tài chính phê duyệt quy định tạm thời nội dung, mức hỗ trợ và mức chi cho các hoạt động khuyến nông.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định một số định mức xây dựng dự toán kinh phí thực hiện, quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Một số nội dung và mức chi cụ thể như sau

ST T	Nội dung chi	Mức chi hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Chi Hội đồng khoa học xét đề nghị Chương trình, Dự án, danh mục mô hình khuyến nông	Mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 triệu đồng	Theo Quyết định số 918/QĐ-BNN-TC ngày 05/05/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.1	Hội trường, văn phòng phẩm, photo in tài liệu,...	100%	Theo thực tế
1.2	Tiền nước uống	15.000 đồng/ người/buổi	
1.3	Bồi dưỡng		
	- Chủ tịch Hội đồng	300.000 đồng/ người/buổi	
	- Thành viên Hội đồng	200.000 đồng/ người/buổi	Không quá 7 người
	- Thư ký hành chính	150.000 đồng/ người/buổi	
	- Khách mời	70.000 đồng/ người/buổi	
2	Chi Hội đồng khoa học xét chọn hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, mô hình khuyến nông		
2.1	Bồi dưỡng Ủy viên Hội đồng đọc tài liệu, hồ sơ đăng ký		Không quá 9 người

	- Phản biện	450.000 đồng /hồ sơ	Dự án có tới 3 hồ sơ đăng ký
		400.000 đồng /hồ sơ	Dự án có từ 4 hồ sơ đăng ký trở lên
	- Ủy viên hội đồng	300.000 đồng /hồ sơ	Dự án có tới 3 hồ sơ đăng ký
		250.000 đồng /hồ sơ	Dự án có từ 4 hồ sơ đăng ký trở lên
2.2	Chi hợp Hội đồng xét chọn hồ sơ đăng ký		
	- Hội trường, văn phòng phẩm, photo in tài liệu,...	100%	Theo thực tế
	- Tiền nước uống	15.000 đồng /người/buổi	
	- Bồi dưỡng		
	+ Chủ tịch Hội đồng	300.000 đồng /người/buổi	
	+ Thành viên Hội đồng	200.000 đồng /người/buổi	
	+ Thư ký hành chính	150.000 đồng /người/buổi	
	+ Khách mời	70.000 đồng /người/buổi	
3	Chi thẩm định dự toán tài chính		
3.1	Hội trường, văn phòng phẩm, photo in tài liệu,...	100%	Theo thực tế
3.2	Tiền nước uống	15.000 đồng /người/buổi	
3.3	Bồi dưỡng		
	- Chủ tịch Hội đồng	250.000 đồng /dự án	
	- Thành viên Hội đồng	200.000 đồng /dự án	
	- Khách mời	70.000 đồng /dự án	
4	Chi Hội đồng nghiệm thu chương trình, dự án, mô hình khuyến nông		
4.1	Hội trường, văn phòng phẩm, photo in tài liệu,...	100%	Theo thực tế
4.2	Tiền nước uống	15.000 đồng/ người/buổi	
4.3	Bồi dưỡng		
	- Chủ tịch Hội đồng	500.000 đồng/dự án, mô hình	Bao gồm tiền đọc hồ sơ, báo cáo, viết nhận xét đánh giá và họp đóng góp ý kiến
	- Ủy viên phản biện (2 người)	400.000 đồng/dự án, mô hình	
	- Thành viên Hội đồng	300.000 đồng/dự án, mô hình	

